

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/DS-ST

Ngày 12-9-2022

V/v Tranh chấp quyền sử dụng
đất và Yêu cầu hủy giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Long

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Tuấn Anh

Bà Trần Thị Phụng

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Tiến Dũng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23/8/2022 và 12/9/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 04/2022/TLST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2022 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2022/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2022/QĐST-DS ngày 23/8/2022.

- Nguyên đơn: Ông Giàng A D (Giàng A D B); sinh năm: 1960; nơi cư trú: bản Than Chi Hồ, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu. (Có mặt)

- Bị đơn: Anh Liều A D1; sinh năm: 1981;

Chị Giàng Thị L; sinh năm 1984;

Đều cùng nơi cư trú: bản Than Chi Hồ, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu. (Có mặt)

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Ông: Nguyễn Công Hương; Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lai Châu. (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ UBND huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu

Địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn Sìn Hồ, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Trọng Bình; chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện Sìn Hồ; (Vắng mặt có lý do)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND huyện Sìn Hồ:

1. Ông Trần Văn Tuyên; Chức vụ: Phó Trưởng phòng TN&MT huyện Sìn Hồ; (Có mặt)

2. Ông Chèo Mìn Khín; Chức vụ: Công chức phòng TN&MT huyện Sìn Hồ; (Có mặt)

Đều có cùng địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn Sìn Hồ, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu;

3. Ông Hầu A Lùng; Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu. (Có mặt)

4. Ông Tẩn A Sun; Chức vụ: Công chức địa chính UBND xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu. (Có mặt)

Đều có cùng địa chỉ: xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.

+ Chị Giàng Thị G (K); sinh năm 1979 (Có mặt)

Địa chỉ: Bản Nà Ké 2, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.

+ Chị Giàng Thị C; sinh năm 1996 (Có mặt)

Địa chỉ: Bản Lảng Than, xã Mù Sang, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

+ Chị Giàng Thị T; sinh năm 2002 (Có mặt)

Địa chỉ: Bản Lảng Than, xã Mù Sang, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

- *Người làm chứng:*

+ Anh Giàng A D2; sinh năm: 1997. (Vắng mặt không có lý do)

Địa chỉ: Bản Nà Ké 2, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.

+ Ông Thào A S1; sinh năm: 1962. (Có mặt)

Địa chỉ: Bản Trung Sung A, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.

+ Ông Thào A D3; sinh năm: 1969. (Có mặt)

Địa chỉ: Bản Trung Sung A, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.

+ Ông Giàng A C1; sinh năm: 1968. (Có mặt)

Địa chỉ: Bản Nà Ké 2, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.

- *Người phiên dịch tại phiên tòa:*

+ Ông Lầu A Phía; sinh năm: 1983 (Có mặt)

Nơi công tác: Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh Lai Châu;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và trong quá trình xét xử, nguyên đơn trình bày:

Năm 1978 Giàng A D (Giàng A D B) kết hôn cùng bà Thào Thị N (D4), không có đăng ký kết hôn, tổ chức đám cưới theo phong tục, chung sống và chăm sóc bố mẹ ông D (ông D là con duy nhất), năm 1992 mẹ ông D chết, năm 1996 bố ông D chết, không để lại di chúc, tài sản là đất đai do bố mẹ để lại ông D và bà N sử dụng không có tranh chấp; quá trình chung sống ông D, bà N có 04 người con chung: Giàng Thị G (tên gọi khác là K, sinh năm 1979); Giàng Thị L (sinh năm 1984); Giàng Thị C (sinh năm 1996) và Giàng Thị T (sinh năm 2002). Năm 2002 lấy vợ thứ hai Vàng Thị S (sinh năm 1965) (ông D, bà N, bà S cùng chung sống trong một nhà tại bản Than Chi Hồ, xã Hồng Thu). Do có mâu thuẫn giữa bà N và bà S nên năm 2006 ông D không chung sống cùng bà N nữa mà ra ở chỗ khác cùng bà S; lúc đó tài sản chung của ông D và bà N gồm: 01 nhà gỗ mái lợp tôn, diện tích $7 \times 12\text{m} = 84\text{m}^2$ tại bản Than Chi Hồ, xã Hồng Thu, trên diện tích đất mượn của Giàng A S2 (em con chú, năm 2018 đã rẽ nhà và trả lại đất cho S2); 01 con trâu 02 tuổi; 01 con ngựa 05 tuổi và đám ruộng có diện tích $3.895,7\text{m}^2$ tại bản Than Chi Hồ, xã Hồng Thu, ông D để lại cho bà Thào Thị N và hai con sử dụng; ông D cùng Vàng Thị S làm nhà ở chỗ khác cũng trong bản Than Chi Hồ, xã Hồng Thu. Năm 2013 bà N được cấp GCNQSD đất đối với đám ruộng có diện tích $3.895,7\text{m}^2$; năm 2015 ông D cùng Giàng A C, Giàng A S3 (anh em bên nhà ông D) tham gia hợp nhưng ông D không được ký vào biên bản mà đại diện ông C ký ngày 24/7/2015, nội dung ai chăm sóc bà N thì được sử dụng đám ruộng (đám ruộng $3.895,7\text{m}^2$); năm 2019 bà N chết ông có tham gia hợp trước khi làm ma cho bà N, ông D không được tổ chức làm ma cho bà N vì gia đình nhà D1 không cho; hiện ông D là người quản lý đám ruộng có diện tích $3.895,7\text{m}^2$; cuối năm 2019 Giàng Thị L và Liều A D1 đến tranh chấp; đầu năm 2020 UBND xã Hồng Thu hòa giải tranh chấp đất đai nhưng không thành; năm 2021 ông D khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu và được hướng dẫn gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu. Ông D đề nghị: (1) Giải quyết tranh chấp đất đai với Giàng Thị L (con gái) với lý do khi Giàng Thị L đi lấy chồng đã được cho 02 đám đất; đám ruộng có diện tích $3.895,7\text{m}^2$ là của bà N, bà N chết phải do ông quản lý. (2) Đề nghị hủy GCNQSD đất số BN707931 do UBND huyện Sìn Hồ cấp cho bà N ngày 31/12/2013 vì khi bà N được cấp đất ông không biết.

- Bị đơn Liều A D1 và Giàng Thị L thống nhất trình bày: Năm 2000 Liều A D1 xây dựng gia đình với Giàng Thị L. Do gia đình ông D, bà N không có con trai nên D1 ở rể và được chia 02 đám ruộng (không nằm trong diện tích đang tranh chấp, hiện đã được cấp GCNQSD); năm 2002 ông D lấy bà Vàng Thị S làm vợ hai và chung sống cùng nhà với bà Thào Thị N cùng các con; năm 2003 vợ chồng D1 + L ra ở riêng, năm 2006 do mâu thuẫn giữa bà N và bà S nên ông D đã ly hôn bà N (không ra tòa), ông D chia tài sản là 01 ngôi nhà (làm trên đất mượn của cháu ông D), 01 con trâu, 01 con ngựa và diện tích đất đang tranh chấp cho bà N; ông D mang phần lớn ruộng, đất cùng bà S và con chung với bà S làm nhà ở chỗ khác, không quan tâm gì đến mấy mẹ con bà N nữa. Vợ chồng D1 + L cùng bà N tiếp tục canh tác, sử dụng diện tích đất hiện đang tranh chấp để nuôi dưỡng bà N và 02 em. Năm 2012 khi có chủ trương kê

khai, đăng ký quyền sử dụng đất của UBND, bà N đã đi kê khai và đến năm 2013 được cấp GCNQSD đất số BN707931 mang tên Thảo Thị N, lúc đó cũng không có tranh chấp. Năm 2015 khi thấy sức khỏe yếu, sợ sau này ông D tranh chấp đất, bà N đã mời ông D, bà S cùng đại diện gia đình ông D, đại diện gia đình bà N đến nhà để họp bàn, lập biên bản hòa giải trong đó có các nội dung: (1) thỏa thuận cụ thể về tài sản; (2) Ông D chia hẳn đám ruộng mà bà N đã làm từ trước đến nay cùng căn nhà đang ở cho bà N, sau này ông D không tranh giành; (3) Phân công Liễu A D1 chung sống và nuôi dưỡng bà N cho đến hết đời, nếu ông D1 thực hiện được thì ông D1 được sở hữu đám ruộng và căn nhà hiện có; không làm được việc nuôi dưỡng bà N thì ai làm được sẽ được hưởng và sở hữu mãi mãi. Biên bản có chữ ký của đại diện hai bên gia đình ông Thảo A S1 (đại diện bà N) và ông Giàng A C1 (đại diện ông D). Sau đó Đình + Ly sử dụng diện tích đất này và thực hiện đúng cam kết. Năm 2018 bà Nha rời nhà, trả lại đất và về ở cùng hai vợ chồng Đình + Ly; năm 2019 khi bà Nha chết, trước khi làm ma cho bà N hai bên gia đình đã họp bàn và lập biên bản ngày 09/6/2019 có nội dung: *“Ông Liễu A D1 lo mai táng cho bà N từ đầu đến cuối; ruộng nương được chia từ trước như thế nào vẫn giữ nguyên và hai bên không có khiếu nại, khiếu kiện gì”*, sau đó ông D1 đã làm đám ma cho bà N hết tổng cộng 84.950.000 đồng (tám mươi tư triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng chẵn). Biên bản thể hiện ý chí tự nguyện của hai bên, có sự chứng kiến của nhiều người. Sau khi có tranh chấp xảy ra UBND xã Hồng Thu đã hòa giải cho hai bên ngày 21/4/2020. Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nha là không có cơ sở.

- Tại biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Giàng Thị G (K); Giàng Thị Cvà Giàng Thị T đều thống nhất khai: Về nguồn gốc đất các chị đều không biết có nguồn gốc từ đâu, từ khi còn bé đã thấy bố mẹ trồng ngô, lúa trên diện tích đất này, năm 2006 ông D ra ở riêng với bà S không còn quan tâm đến bà N và hai con C và T (lúc này G và L đã đi lấy chồng), ông D chia đất này cho bà N cùng hai con; năm 2015 sau khi họp gia đình vợ chồng D1 + L tiếp tục sử dụng diện tích đất ruộng của bà N, chăm sóc bà N như thỏa thuận, năm 2017 lo xây dựng gia đình cho Giàng Thị C, năm 2018 lo xây dựng gia đình cho Giàng Thị T (ông D không quan tâm cũng như không đứng ra xây dựng gia đình cho C và T). Hàng năm ba chị em về thăm mẹ bà N đều nói sau này để lại đám ruộng (hiện đang tranh chấp) cho vợ chồng D1 + L; năm 2019 bà N chết không để lại di chúc, vợ chồng D1 + L đứng ra làm ma cho bà N vì vậy ba chị em đã thống nhất để cho vợ chồng D1 + L quản lý và sử dụng đất ruộng mang tên bà N và không có tranh chấp gì, ngày 11/5/2022 lập biên bản thỏa thuận về việc phân chia thừa kế. Không nhất trí việc ông D tranh chấp với vợ chồng D1 + L.

- Tại biên bản ghi lời khai người làm chứng ông Thảo A S1 khai: Ông S1 là em trai của bà N; trong hai lần họp gia đình ông S1 đều tham gia; lần 1 ngày 24/7/2015, tham gia họp có bà N, ông D, bà S (vợ 2 ông D) cùng anh em hai bên gia đình, tuy nhiên chỉ cử đại diện 2 bên gia đình ký vào biên bản sau khi ghi lại toàn bộ ý chí tự nguyện của ông D và bà N, nội dung cuộc họp

thống nhất giao đám ruộng của bà N cho D1 quản lý, sử dụng và D1 phải có trách nhiệm với bà N; Biên bản họp ngày 09/6/2019 có đại diện hai bên gia đình bà N và ông D, các bên cũng hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc, nội dung bàn về việc mai táng cho bà N, ông D1 (con rể) chịu trách nhiệm toàn bộ chi phí mai táng, ông D không đóng góp gì, đám ruộng của bà N (đang tranh chấp) ông D1 được quyền sử dụng.

- Tại biên bản ghi lời khai người làm chứng ông Thào A D2 khai: Ông D2 là em trai bà N, ngày 09/6/2019 ông có tham gia cuộc họp trước khi làm ma cho bà N, nội dung sự việc đúng như lời khai của Thào A S1.

- Tại biên bản ghi lời khai người làm chứng ông Giàng A C1 khai: Ông C1 là em con chú của ông Giàng A D, năm 2015 ông C1 có được mời tham gia cuộc họp ngày 24/7/2015 và ký đại diện bên gia đình ông D; nội dung cuộc họp ông D nói *“nếu D1 nuôi bà N đến hết đời thì sẽ được sử dụng đất ruộng của bà N (đất hiện đang tranh chấp)”*, khi đó chưa có tranh chấp gì và mọi người đều nhất trí có tranh chấp thì đại diện hai bên gia đình sẽ giải quyết.

- Tại biên bản ghi lời khai người làm chứng anh Giàng A D3 khai: Anh là con trai ông Giàng A P, có đất giáp với đất đang tranh chấp của bà N; nguồn gốc đất đang tranh chấp là của bố ông D để lại; sau khi ông D và bà N bỏ nhau thì anh D1 là người sử dụng; giáp với diện tích đất đó ngoài nhà tôi còn có đất của ông Giàng A S3, Thào A S1 và Vàng A L1 (L1 đã bán cho Liều A D1).

- Tại biên bản xác minh bà Vàng Thị S khai: Bà S và ông D chung sống với nhau từ năm 2002, không có đăng ký kết hôn, năm 2003 sinh con Giàng A P, chung sống cùng bà N trong một nhà; khoảng năm 2006 bà S cùng ông D làm nhà khác để ở; bố mẹ ông D để lại 05 đám ruộng (cho D1 + L 02 đám; bà N 01 đám; 02 đám ông D và bà S sử dụng); năm 2015 bà S không được tham gia họp; năm 2019 bà S có tham gia, nội dung họp là bàn việc làm ma cho bà N, ông D muốn đưa bà N về làm ma tại nhà nhưng D1 không nhất trí.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện Sìn Hồ có ý kiến: Năm 2013 thực hiện dự án cấp GCNQSD đất tổng thể cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Sìn Hồ. Căn cứ kết quả đo đạc, đơn đề nghị cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 09/5/2013 của bà Thào Thị N; UBND xã xác nhận các nội dung tình trạng đất; tài sản gắn liền với đất; đất không có tranh chấp; Biên bản kết thúc công khai hồ sơ đăng ký cấp GCNQSD đất xã Hồng Thu. Hội đồng xét duyệt đã xét duyệt 45 hồ sơ đủ điều kiện của 35 hộ gia đình với tổng diện tích 343.678,2m². Ngày 12/6/2013 UBND xã Hồng Thu ban hành tờ trình số 21/TTr-UBND về việc cấp GCNQSD đất; căn cứ tờ trình Phòng TN&MT đã thẩm định hồ sơ, trình UBND huyện Sìn Hồ (*Tờ trình số 246/TTr-TNMT ngày 31/12/2013*). UBND huyện Sìn Hồ đã cấp GCNQSD đất cho các hộ gia đình tại xã Hồng Thu trong đó có hộ bà Thào Thị N số BN707931 (*tại Quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND huyện Sìn Hồ*). Đề nghị Tòa

án bác yêu cầu khởi kiện của ông Giàng A D về việc hủy GCNQSD cấp cho hộ bà Thào Thị N số BN707931.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn trình bày: Toàn bộ đất đai là do bố mẹ để lại, ông D là con duy nhất. Khi cùng bà S ra ở riêng đã chia cho bà N 01 đám ruộng (ruộng đang tranh chấp), 01 con ngựa, 01 con trâu, 04 con lợn và ngôi nhà. Nay bà N chết ông đòi lại số ruộng đó. Giữ nguyên 02 yêu cầu trong đơn khởi kiện.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn vì ông D không có giấy tờ chứng minh bố mẹ cho riêng ông; tài sản năm 2006 đã có sự phân chia, tại phiên tòa ông D khai là đã cho bà N; từ năm 2006 đã tách thành hai gia đình, tạo lập tài sản riêng, không liên quan đến nhau; năm 2013 bà N được cấp GCNQSD đất, thủ tục được thực hiện theo quy định của pháp luật, ông D không có ý kiến gì, nay ông D đề nghị trả lại không có căn cứ. Năm 2015 bà N đã dự báo trước là sau này sẽ có tranh chấp nên mời họ hàng hai bên đến làm chứng, tại phiên tòa người làm chứng thừa nhận việc tự nguyện ý chí của các bên khi lập văn bản vì vậy ông D không có căn cứ khởi kiện, cần thực hiện theo thỏa thuận. Từ năm 2006 vợ chồng D1 + L đã canh tác, sản xuất trên đất và chăm sóc bà N cùng 02 em; khi bà N qua đời thực hiện việc mai táng, như vậy quyền sử dụng tài sản thuộc bị đơn. Trước khi làm ma cho bà N đã có họp gia đình và ông dao không đóng góp gì; bà N không làm di chúc nhưng tự nguyện giao GCNQSD đất cho vợ chồng D1 + L; các con bà N đã có biên bản thỏa thuận. Đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND huyện Sìn Hồ trình bày: Đề nghị HĐXX căn cứ quy định của pháp luật bác yêu cầu khởi kiện về việc hủy GCNQSD đất cấp cho hộ bà Thào Thị N số BN707931 ngày 31/12/2013.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự về: Thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thu thập chứng cứ cũng như các hoạt động tố tụng khác; Các đương sự chấp hành yêu cầu của Tòa án về cung cấp chứng cứ, tham gia các hoạt động tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Thủ lý vụ án theo yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, áp dụng khoản 9 Điều 26; Điều 34; Điều 186; Điều 227; Điều 228; Điều 229 Bộ luật TTDS. Điều 32 Luật TTHC. Luật HNGĐ năm 1959; năm 1986; năm 2000. Bộ luật dân sự năm 1995; năm 2005; năm 2015. Điều 48; Điều 49; Điều 50; Điều 52; Điều 123 Luật đất đai năm 2003. Điều 203 Luật đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành đề nghị HĐXX bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật TTDS. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

Về chi phí thẩm định: Ghi nhận sự tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ của bị đơn. Nguyên đơn không phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo Điều 157 Bộ luật TTDS.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp đất, đây là tranh chấp dân sự về đất đai theo khoản 9 Điều 26 BLTTDS, HĐXX xác định yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất có quan hệ pháp luật là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Đối với yêu cầu hủy GCNQSD đất thuộc quyết định cá biệt của cơ quan nhà nước; theo khoản 1 điều 34 BLTTDS xác định thẩm quyền của Tòa án đối với quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức và theo khoản 4 Điều 34; Điểm a, khoản 1 Điều 37 BLTTDS. Điều 32 Luật tố tụng hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện Sìn Hồ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người làm chứng Giàng A D2 vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 2 Điều 228 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

[3] Về việc tạm ngừng phiên tòa ngày 23/8/2022 do có đơn đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ của bị đơn; HĐXX xét thấy yêu cầu này của nguyên đơn là chính đáng và có căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 259 BLTTDS.

- Về nội dung vụ án:

[4] Về nguồn gốc 3.895,7m² đất được cấp GCNQSD số BN707931 mang tên bà Thảo Thị N: Các bên thừa nhận có nguồn gốc từ bố mẹ ông D để lại (ông D là con duy nhất).

[5]. Về quan hệ vợ chồng:

Ông D và bà N tổ chức đám cưới theo phong tục, không đăng ký kết hôn từ năm 1978 và có 04 con chung, cho đến khi bà N chết năm 2019. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Hướng dẫn tại điểm c mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; Hôn nhân của ông D và bà N là hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận.

Năm 2002 ông D chung sống với bà S (khi đó chưa ly hôn với bà N); theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 ông D và bà S vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng.

[6] Về tài sản chung: Ông D cho rằng toàn bộ tài sản là đất đai do bố mẹ ông để lại nên đó là tài sản của ông. Ông D và bà N sống cùng bố mẹ chồng, năm 1992 mẹ ông D chết, năm 1996 bố ông D chết, không để lại di chúc cũng như văn bản tặng cho nào khác, ông D và bà N quản lý và sử dụng đất do bố mẹ ông D để lại, không có tranh chấp. Ông D không chứng minh được việc tặng cho riêng, việc xác lập quyền sở hữu không thỏa mãn theo quy định tại khoản 5 Điều 176 và điểm a khoản 1 Điều 181 Bộ luật Dân sự năm 1995.

Việc chia tài sản năm 2006: Ông D cho rằng chỉ để lại tài sản cho bà N cùng hai con sử dụng chứ không chia (tại phiên tòa ông trình bày là chia); lời khai của ông D chỉ là một phía, không được đối chứng vì bà N đã chết, khi bà N còn sống không có sự tranh chấp.

Năm 2012 ông D kê khai đất đang quản lý mà không kê khai đất bà N quản lý (đang tranh chấp). Bà N kê khai và được cấp GCNQSD đất, ông D không có ý kiến gì. Căn cứ Điều 32 Luật HN&GD năm 2000 (luật có hiệu lực trong thời điểm chia tài sản) ông D và bà N đã chia tài sản chung vợ chồng; việc chia tài sản không thực hiện Điều 29 Luật HN&GD năm 2000, thực tế từ năm 2006 bà N quản lý, sử dụng phần đất được chia, sử dụng ổn định đến năm 2019 mà không ai có ý kiến hay tranh chấp gì. Diện tích đất 3.895,7m² được cấp GCNQSD số BN707931 là tài sản của bà N.

[7] Về yêu cầu đòi lại quyền sử dụng 3.895,7m² đang tranh chấp: Ông D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ theo Điều 6, Điều 91 của BLTTDS chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp, cũng như không chứng minh được “Quyền sử dụng” theo Điều 192 BLDS năm 2005; Điều 189 BLDS năm 2015. Do đó không có “Quyền đòi lại tài sản” theo Điều 256 BLDS năm 2005; Điều 166 BLDS năm 2015.

HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại tài sản là diện tích 3.895,7m² đất ruộng đã được cấp GCNQSD số BN707931 (mang tên bà Thào Thị N) của ông D. Ông D có quyền yêu cầu chia thừa kế đối với số tài sản do bà N để lại và được giải quyết bằng vụ án khác.

[8] Về yêu cầu hủy GCNQSD đất số BN707931 ngày 31/12/2013 mang tên hộ bà Thào Thị N:

Ông D cho rằng bà N làm GCNQSD đất ông không được biết. Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, năm 2012 ông D đi kê khai đất đang do ông quản lý và năm 2013 được cấp 03 GCNQSD đất, được làm thủ tục và niêm yết cùng thời điểm đó có bà N, vợ chồng D1 + L và các hộ khác trong xã.

UBND huyện Sìn Hồ khẳng định việc thực hiện cấp GCNQSD đất năm 2013 được thực hiện đồng loạt, việc làm các thủ tục được tiến hành từ năm 2012. Quá trình thực hiện UBND huyện thực hiện theo đúng quy định tại Điều 123 Luật đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành vì vậy đề nghị Tòa án bác yêu cầu của ông D.

Do đó HĐXX xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông Giàng A D.

[9] Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ: GCNQSD đất số BN707931 gồm 40 thửa; Kiểm tra đám đất gồm 34 thửa trồng lúa (các bên cho rằng khi bà N sử dụng các thửa nhỏ đã được gộp lại); Vị trí tại bản Than Chi Hồ, xã Hồng Thu; Diện tích không có sự thay đổi; các tứ cận: hướng Bắc và Đông giáp khe suối, Đông – Nam giáp đất ông Thảo A P (bản Trung Sung A, xã Hồng Thu), hướng Nam giáp khe đất sạt, hướng Tây giáp đồi chuổi nhà D1 + L và đất bà N; hiện trạng trên đất đang trồng lúa tẻ, sắp được thu hoạch (ông D trồng và chăm sóc).

Kiểm tra trên bản đồ địa chính phát hiện ngoài 34 thửa đất lúa, GCNQSD đất số BN707931 còn có 01 thửa đất trồng cây hàng năm (thửa 21, tờ bản đồ 40 cùng trong GCNQSD trên, diện tích 1.107,2m²). Như vậy diện tích đất tranh chấp trên thực tế gồm 34 thửa đất lúa có diện tích $3.895,7\text{m}^2 - 1.107,2\text{m}^2 = \mathbf{2.788,5\text{m}^2}$.

[10] Đối với đề nghị của Kiểm sát viên và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ cần được chấp nhận.

[11] Về chi phí tố tụng xem xét thẩm định tài sản: ông Liều A D1 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí và đã được thanh toán xong số tiền tạm ứng. Nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn.

[12] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của ông Giàng A D không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147/BLTTDS. Tuy nhiên ông D là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 miễn án phí cho ông Giàng A D.

[13] Các đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện Sìn Hồ; đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu tại phiên tòa, có căn cứ được HĐXX chấp nhận.

[14] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 166; Điều 202; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 192; Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 189; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 3 Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Giàng A D về việc đòi lại quyền sử dụng 2.788,5m² đất lúa đã được cấp GCNQSD đất số BN707931 ngày 31/12/2013, mang tên bà Thảo Thị N, bản Pê Cơ, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.

[2]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Giàng A D về việc hủy GCNQSD đất số BN707931 ngày 31/12/2013, mang tên bà Thảo Thị N, bản Pê Cơ, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.

[3]. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí cho ông Giàng A D. Hoàn trả ông Giàng A D tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ tại biên lai thu tiền số AA/2021/0000869 ngày 15/4/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu.

[4]. Về chi phí xem xét thẩm định: Ghi nhận sự tự nguyện chịu toàn bộ chi phí của ông Liều A D1 (bị đơn) và đã được thanh toán xong. Ông Giàng A D không phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chỉ được quyền kháng cáo về phần có liên quan.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lai Châu;
- Cục THADS tỉnh Lai Châu;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Vũ Đức Long